

Số: .../GPMT-UBND

Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 2877/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường chi tiết đối với Bệnh viện Đa khoa huyện An Dương tại thị trấn An Dương, huyện An Dương, Hải Phòng;

Xét đề nghị của Trung tâm Y tế huyện An Dương tại Văn bản số 1151/TTYTAD-KSNK ngày 25 tháng 11 năm 2024 và hồ sơ kèm theo Văn bản số 348/TTYT-KSNK ngày 02 tháng 4 năm 2025 về việc hoàn thiện Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của Trung tâm Y tế quận An Dương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 208/TTr-STNMT ngày 20 tháng 5 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Trung tâm Y tế huyện An Dương (nay là Trung tâm Y tế quận An Dương), địa chỉ tại Tổ dân phố 3, phường Lê Lợi, quận An Dương, thành phố Hải Phòng được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Trung tâm Y tế quận An Dương.

1.2. Địa điểm hoạt động: Tổ dân phố 3, phường Lê Lợi, quận An Dương, thành phố Hải Phòng.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư hoặc quyết định thành lập:

- Quyết định số 646/QĐ-UBND ngày 29/3/2018 của UBND thành phố Hải Phòng về việc hợp nhất Trung tâm Y tế huyện An Dương và Bệnh viện đa khoa huyện An Dương thành Trung tâm Y tế huyện An Dương.

- Quyết định số 1313/QĐ-UBND ngày 14/6/2018 của UBND thành phố Hải Phòng về việc sửa đổi Điều 1 Quyết định số 646/QĐ-UBND ngày 29/3/2018 của UBND thành phố.

- Quyết định số 193/QĐ-UBND ngày 23/01/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc đổi tên một số đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Y tế thành phố Hải Phòng.

1.4. Mã số thuế: 0200972411.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Trung tâm Y tế.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Diện tích: 14.668,6 m².

- Cơ sở tương đương với Dự án đầu tư Nhóm B Theo tiêu chí phân loại của Luật Đầu tư công.

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường tương đương Nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Công suất: 180 giường bệnh.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Trung tâm Y tế quận An Dương:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Trung tâm Y tế quận An Dương có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày.... thángnăm 2035).

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch;
- PCT TT Lê Anh Quân;
- Bộ NN&MT;
- Cục Môi trường;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND quận An Dương;
- UBND phường Lê Lợi
- Trung tâm Y tế quận An Dương;
- CVP, PCVP Phạm Anh Tuấn;
- Các phòng: NNTNMT, NCKTGS;
- Cổng Thông tin điện tử TP;
- Lưu: VT, MT

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Anh Quân

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-UBND ngày....tháng....năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ các nhà vệ sinh.
- Nguồn số 02: Nước thải từ bếp ăn của Nhà căng tin.
- Nguồn số 03: Nước thải từ hoạt động giặt là.
- Nguồn số 04: Nước thải y tế thông thường từ phòng mổ, phòng xét nghiệm và các khoa phòng khám bệnh.

2. Dòng nước xả thải vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Nước thải sau khi xử lý được đầu nối vào kênh tiêu chung khu vực Tổ 3 thị trấn An Dương, huyện An Dương (nay là Tổ dân phố 3, phường Lê Lợi, quận An Dương) chảy vào kênh Đặng Lê ra kênh An Kim Hải nhánh 2 thuộc hệ thống thủy lợi An Kim Hải.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Vị trí xả thải: Tại hố ga xả nước thải, thuộc tổ dân phố 3, phường Lê Lợi, quận An Dương, thành phố Hải Phòng.
- Tọa độ vị trí xả nước thải: $X (m) = 2308106.004$; $Y (m) = 588986.755$ (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $105^{\circ}45'$ múi chiều 3°).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $100 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ (theo công suất của hệ thống xử lý nước thải tập trung).

2.4. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau khi xử lý được đầu nối vào kênh tiêu chung khu vực Tổ 3 thị trấn An Dương, huyện An Dương (nay là Tổ dân phố 3, phường Lê Lợi, quận An Dương) chảy vào kênh Đặng Lê ra kênh An Kim Hải nhánh 2 thuộc hệ thống thủy lợi An Kim Hải. Phương thức xả tại vị trí xả nước thải vào nguồn nước là tự chảy, xả mặt, xả ven bờ.

2.5. Chế độ xả nước thải: liên tục (24 giờ).

2.6. Chất lượng nước thải: Nước thải sau xử lý, trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt QCVN 28:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế (cột A, K = 1,2), cụ thể như sau:

TT	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	6,5-8,5	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	36		
3	COD	mg/l	60		
4	TSS	mg/l	60		
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	1,2		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	6		
7	Nitrat (tính theo N)	mg/l	36		
8	Phosphat (tính theo P)	mg/l	7,2		
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	12		
10	Tổng Coliforms	MPN/100ml	3.000		
11	Salmonella	Vi khuẩn/100ml	KPH		
12	Shigella	Vi khuẩn/100ml	KPH		
13	Vibrio cholera	Vi khuẩn/100ml	KPH		

* Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải khi xả ra ngoài môi trường phải đáp ứng quy định tại QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn số 01:

+ Nước thải từ bồn cầu → Đường ống uPVC D110 → Bể tự hoại 3 ngăn (14 bể, tổng dung tích 10,5 m³) → Hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất thiết kế 100 m³/ngày đêm.

+ Nước thải từ các bồn, chậu rửa; nước thoát sàn từ các nhà vệ sinh → Đường ống uPVC D110-160 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất thiết kế 100 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 02: Nước thải từ bếp ăn của Nhà căng tin → Đường ống nhựa uPVC D110-160 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất thiết kế 100 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 03: Nước thải từ hoạt động giặt là → Bể lắng (01 bể lắng, dung tích 15 m³) → Đường ống nhựa uPVC D110-160 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất thiết kế 100 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 04: Nước thải y tế thông thường từ phòng mổ, phòng xét nghiệm và các khoa phòng khám bệnh → Đường ống nhựa uPVC D110-160 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất thiết kế 100 m³/ngày đêm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại 03 ngăn:

- Tóm tắt quy trình xử lý sơ bộ: Nước thải từ bồn cầu → Bể tự hoại 03 ngăn → Hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất thiết kế 100 m³/ngày đêm.

- Số lượng: 14 bể tự hoại 03 ngăn, tổng dung tích 10,5m³.

1.2.2. Bể lắng (xử lý sơ bộ nước thải từ hoạt động giặt là):

- Tóm tắt quy trình xử lý sơ bộ: Nước thải từ hoạt động giặt là → Bể lắng 01 ngăn → Hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất thiết kế 100 m³/ngày đêm.

- Số lượng: 01 bể lắng 01 ngăn, dung tích 15 m³.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: PAC.

1.2.3. Hệ thống xử lý nước thải tập trung:

- Tóm tắt quy trình xử lý nước thải: Nước thải → Hồ ga tách rác, tách dầu → Ngăn bơm → Bể điều hòa (Bể yếm khí → Bể hiếu khí) → Thiết bị hợp khối → Bể lắng → Bể khử trùng → Hồ ga đầu ra (Điểm xả thải) → Kênh tiêu chung khu vực Tổ 3 thị trấn An Dương, huyện An Dương (nay là Tổ dân phố 3, phường Lê Lợi, quận An Dương) chảy vào kênh Đặng Lê ra kênh An Kim Hải nhánh 2 thuộc hệ thống thủy lợi An Kim Hải. Bùn thải của hệ thống xử lý nước thải được lưu giữ tại bể chứa bùn, định kỳ chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

- Số lượng, công suất thiết kế: 01 hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất thiết kế 100 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chlorinne (Ca(OCL)₂), men vi sinh.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý nước thải.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ hệ thống xử lý nước thải và hệ thống thoát nước.

- Đảm bảo vận hành và thực hiện bảo dưỡng định kỳ hệ thống xử lý, tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình vận hành đã xây dựng.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 4 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A của Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Trường hợp xả thải vào công trình thủy lợi nếu có sự cố bất thường ảnh hưởng xấu tới chất lượng nước trong công trình thủy lợi, chủ cơ sở phải báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng quản lý công trình thủy lợi.

3.3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác:

- Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

- Đấu nối nước mưa, nước thải và vận hành mạng lưới thu gom, tiêu thoát nước mưa, nước thải đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các quy định về bảo vệ môi trường trong quá trình vận hành của cơ sở.

- Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất đảm bảo vận hành thường xuyên, hiệu quả hệ thống công trình thu gom, xử lý nước thải.

- Trong trường hợp công suất, công nghệ của hệ thống xử lý nước thải tập trung không đáp ứng về lưu lượng, thành phần, tính chất nước thải phát sinh, Chủ cơ sở có trách nhiệm cải tạo, nâng công suất của hệ thống xử lý nước thải và hoàn thiện các thủ tục về môi trường theo quy định.

- Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải ra môi trường không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép môi trường được cấp.

Phụ lục 2**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-UBND ngày....tháng....năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Từ hoạt động của máy thổi khí của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 02: Từ hoạt động của máy phát điện dự phòng.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ: X(m) = 2308105.26; Y(m) = 588893.44 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

- Nguồn số 02: Tọa độ: X(m) = 2308214.94; Y(m) = 588922.99 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

3. Tiếng ồn, độ rung:

Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung theo QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	55	45	-	Khu vực đặc biệt
QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn				

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	60	55	-	Khu vực đặc biệt
QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung				

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Các máy móc, thiết bị được vận hành đúng công suất, yêu cầu kỹ thuật.
- Thường xuyên vệ sinh, định kỳ bảo dưỡng, kịp thời sửa chữa để đảm bảo máy móc luôn hoạt động ở trạng thái ổn định.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo trì, bảo dưỡng đối với thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 3
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-UBND ngày....tháng....năm
2025 của Ủy ban nhân dân thành phố)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
I	Chất thải lây nhiễm			3.660	
1	Chất thải lây nhiễm sắc nhọn	Rắn/lỏng	13 01 01	3.660	NH
2	Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn				
3	Chất thải có nguy cơ lây nhiễm cao				
4	Chất thải giải phẫu				
II	Chất thải nguy hại không lây nhiễm			90,2	
1	Hóa chất thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	Rắn/lỏng	13 01 02	35	KS
2	Dược phẩm gây độc tế bào (cytotoxic và cytostatic) thải	Rắn/lỏng	13 01 03	1	NH
3	Chất hàn răng Amalgam thải	Rắn	13 01 04	0,2	NH
4	Các thiết bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng có chứa thủy ngân (như nhiệt kế)	Rắn	13 03 02	1	NH
5	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	24	NH
6	Pin, ắc quy thải	Rắn	16 01 12	1	NH
7	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	15	NH
8	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	13	KS
Tổng				3.750,2	

1.2. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 7.000 kg/tháng.

1.3. Khối lượng chất thải rắn thông thường có khả năng tái sử dụng, tái chế phát sinh khoảng 135,42 kg/tháng.

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải khác:

- Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải tập trung khoảng 2,31 tấn/năm.
- Bùn thải từ bể tự hoại 03 ngăn khoảng 72,43 tấn/năm.
- Bùn thải từ bể lắng xử lý sơ bộ nước thải phát sinh từ hoạt động giặt là khoảng 0,59 tấn/năm.
- Bùn thải từ hệ thống tiêu thoát nước mưa, nước thải khoảng 74,8 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn thông thường, chất thải y tế nguy hại:

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải y tế nguy hại:

- Thiết bị lưu chứa: bố trí các thùng chứa màu vàng chứa đựng chất thải lây nhiễm; các thùng màu đen chứa đựng chất thải nguy hại không lây nhiễm. Thùng chứa có nắp đậy, có dán nhãn, ghi rõ tên và mã chất thải nguy hại đảm bảo yêu cầu theo quy định về phân loại, thu gom, lưu giữ chất thải nguy hại đối với chủ nguồn thải chất thải nguy hại quy định tại Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ y tế quy định về quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên Cơ sở y tế, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Quyết định số 22/2024/QĐ-UBND ngày 04 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Kho lưu giữ:

+ Bố trí 01 kho chứa có diện tích 25m², chia thành hai ngăn bằng tường gạch, có cửa ra vào khép kín giữa các ngăn, cụ thể:

* Ngăn lưu giữ chất thải nguy hại không lây nhiễm có diện tích 15m².

* Ngăn lưu giữ chất thải lây nhiễm có diện tích 10m².

+ Thiết kế, cấu tạo: kho chứa khép kín, có mái che và trang bị đầy đủ thiết bị PCCC, đảm bảo quy cách khu vực lưu chứa chất thải theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Chất thải y tế nguy hại được phân loại tại nguồn, thu gom vào các thiết bị lưu chứa riêng biệt có dán mã của từng loại chất thải khác nhau, tập kết về kho chứa để lưu giữ, định kỳ chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định tại Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ y tế quy định về quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên Cơ sở y tế, Quyết định số 22/2024/QĐ-UBND ngày 04 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường:

- Thiết bị lưu chứa: bố trí các thùng chứa màu xanh lá cây chứa đựng thải rắn sinh hoạt; các thùng màu trắng chứa chất thải rắn thông thường có khả năng tái chế. Thùng chứa có nắp đậy, đảm bảo yêu cầu theo quy định về phân loại tại nguồn theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường, Quyết định số 60/2023/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2023 và Quyết định số 22/2024/QĐ-UBND ngày 04 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng. Chất thải rắn thông thường được thu gom vào các thiết bị lưu chứa và định kỳ chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý hoặc tái chế theo quy định.

- Kho chứa:

+ Bố trí 01 kho chứa chất thải rắn sinh hoạt, diện tích khoảng 15 m².

+ Bố trí 01 kho chứa chất thải rắn thông thường có khả năng tái sử dụng, tái chế, diện tích khoảng 10,5 m².

+ Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa khép kín, có mái che và trang bị đầy đủ thiết bị PCCC, đảm bảo quy cách khu vực lưu chứa chất thải theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Chất thải rắn công kênh được thu gom, phân loại tại nguồn, vận chuyển về khu vực tập kết tại kho chứa chất thải rắn sinh hoạt, diện tích 15 m² và định kỳ chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải khác:

- Bùn thải của hệ thống xử lý nước thải tập trung được lưu giữ tại bể chứa bùn và định kỳ chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

- Bùn thải từ bể tự hoại 03 ngăn, bể lắng xử lý sơ bộ nước thải phát sinh từ hoạt động giặt là, định kỳ nạo vét, chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

- Bùn thải từ hệ thống tiêu thoát nước mưa, nước thải, thực hiện phân định, chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định của Quyết định số 60/2023/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Phụ lục 4**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-UBND ngày....tháng....năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố)

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn thông thường và chất thải y tế nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế, Quyết định số 60/2023/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2023 và Quyết định số 22/2024/QĐ-UBND ngày 04 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng. Khu vực lưu giữ chất thải rắn thông thường, chất thải y tế nguy hại phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn thông thường, chất thải y tế nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Không sử dụng môi chất lạnh cho hệ thống điều hòa không khí nằm trong danh mục cấm; vận hành máy phát điện dự phòng đảm bảo không gây ảnh hưởng đến hoạt động khám chữa bệnh của bệnh viện và của khu dân cư xung quanh.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về vệ sinh môi trường, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Đảm bảo an toàn bức xạ trong y tế theo quy định tại Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BKHCN-BYT ngày 09 tháng 6 năm 2014 của Bộ Y tế và Bộ Khoa học và Công nghệ; Thông tư số 13/2018/TT-BKHCN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BKHCN-BYT ngày 09 tháng 6 năm 2014 và các quy định khác của pháp luật.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định của pháp luật hiện hành.

7. Chủ cơ sở chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, số liệu sử dụng trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường.

8. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp có văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.